

Số: 375 /QĐ-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2024-2025
cho sinh viên hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;
Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại
học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết
một số điều của Luật Giáo dục

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái
Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2292/QĐ-ĐHTN ngày 17/12/2021 của Giám đốc Đại học Thái
Nguyên ban hành Quy chế công tác người học tại Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường v/v Ban hành
Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ/ĐHNL- HSSV ngày 28/02/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho
sinh viên hệ đào tạo chính quy của Trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-ĐHNL ngày 02/01/2025 của Hiệu trưởng Đại học
Nông Lâm ban hành Quy chế công tác người học tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học
Thái Nguyên;

Căn cứ vào kết quả xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2024-2025, họp ngày 13/05/2025;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV, Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2024-2025 cho 179 sinh viên hệ chính quy;

Tổng số tiền cả kỳ là 264.430.000 x 5 tháng = 1.322.150.000đ

Số tiền bằng chữ: Một tỷ, ba trăm hai hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

(có danh sách và mức tiền kèm theo)

Điều 2: Thời gian cấp 05 tháng/1 học kỳ.

Điều 3: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, KH-TC, Đào tạo, trưởng các đơn vị có
liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.



HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Phan Thị Hồng Phúc

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ HỌC BỔNG

HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025

Số tiền học bổng KKHT của kỳ II, năm học 2024-2025 là 1.322.211.014đ/kỳ, trong đó 1 tháng là 264.442.203đ/ tháng

ĐVT: 1000đ

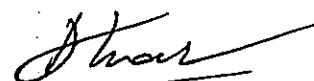
Tên khoa	Tổng số SV	Tỷ lệ %	Số tiền		Khối I (55 + 56)						Khối II (TY 52+53+54)						Ghi chú
					Xuất sắc 1.706.000		Giỏi 1.551.000		Khá 1.410.000		Xuất sắc 1.706.000		Giỏi 1.551.000		Khá 1.410.000		
			Phân bổ	Thực lĩnh	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
CNTY	777	49.1	129,880,905	129,860,000	5 (3)	3.63 (RL XS)	15 (3)	3.24 (8.35)	18 (34)	2.53 (RL tốt)	6 (7)	3.80 (8.74)	18 (17)	3.53 (8.12)	23 (24)	3.32 (7.81)	
NH	109	6.9	18,220,101	17,625,000	0		2 (2)	3.41 (RL 91)	3 (3)	3.2 (RL 94)	0		3 (3)	3.73 (RL 94)	4 (4)	3.55 (RL 93)	
CNSH	113	7.1	18,888,729	19,035,000	1 (0)		3 (3)	3.38 (RL 95)	4 (5)	3.05 (RL 67)	0		2 (2)	3.85 (8.67)	2 (3)	3.67 (8.64)	
QLTN	242	15.3	40,451,968	40,509,000	1 (1)	3.73 (RL XS)	6 (6)	3.26 (RL XS)	8 (8)	2.89 (7.61)	1 (2)	4.00 (8.91)	5 (5)	3.89 (RL XS)	5 (5)	3.63 (RL XS)	
MT	24	1.5	4,011,765	4,230,000	0		0		1 (2)	3.76	0		0		1 (1)	3.63	
LN	147	9.3	24,572,063	24,816,000	1 (0)		4 (3)	3.20 (RL 98)	5 (6)	2.91 (RL 93)	0		3 (3)	3.35 (8.21)	3 (5)	3.29 (7.79)	
KT&PTNT	143	9.0	23,903,436	23,843,000	1 (1)	3.72 (RL 90)	4 (4)	3.47 (RL 90)	4 (5)	3.0 (7.71)	0		3 (3)	3.64 (RL 89)	3 (3)	3.57 (8.06)	
TT&TH	27	1.7	4,513,236	4,512,000	0		1 (1)	3.80	1 (1)	3.70	0		0 (1)	3.56	0		
Cộng	1582	100	264,442,203	264,430,000	9 (5)		35 (22)		44 (64)		7 (9)		34 (34)		41 (45)		

* Căn cứ vào số tiền thu học phí và tổng số sinh viên của kỳ I năm học (2024-2025)

- Ghi chú:
- Số không trong ngoặc là số suất học bổng được phân bổ
 - Số trong ngoặc là số suất học bổng thực lĩnh.
 - + Số suất được phân bổ: 170 suất
 - + Số suất thực lĩnh: 179 suất

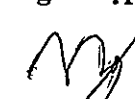
PHÒNG CT HSSV

P. TRƯỞNG PHÒNG CT HSSV



TS. Đỗ Quốc Tuấn

Người lập biểu



Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Khoa CNTY

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm TBCHT		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Thang điểm 4	Thang điểm 10			
1	DTN245304045	Dương Đình Khôi	CNTY 56N02	17	3.82	9.03	Xuất sắc	1,706,000	
2	DTN245305067	Đặng Thị Huyền Trang	TY56N02	17	3.82	8.84	Xuất sắc	1,706,000	
3	DTN23530400035	Nguyễn Thành Nam	CNTY 55N01	24	3.63	8.67	Xuất sắc	1,706,000	
4	DTN23530400061	Ninh Thị Ngân	CNTY55N02	24	3.38	8.13	Tốt	1,551,000	
5	DTN245304061	Giàng Thị Kiều	CNTY 56N01	17	3.24	8.57	Tốt	1,551,000	
6	DTN245305047	Cù Chí Quyền	TY56N02	17	3.24	8.35	Xuất sắc	1,551,000	
7	DTN245305007	Nông Đức Mạnh	TY56N01	16	3.25	7.94	Khá	1,410,000	RL khá
8	DTN245305050	Đào Quốc Việt	TY56N01	16	3.19	7.94	Tốt	1,410,000	
9	DTN23530400014	Lê Thị Thương	CNTY55N02	24	3.13	7.71	Tốt	1,410,000	
10	DTN245304075	Hoàng Thu Hiền	CNTY56 HG	15	3.13	7.55	Tốt	1,410,000	
11	DTN245304038	Vũ Chí Công	CNTY 56N01	17	3.12	7.67	Tốt	1,410,000	
12	DTN245305029	Nguyễn Ngọc Linh	TY56N02	17	3.06	8.10	Tốt	1,410,000	
13	DTN245305048	Bùi Duy Khánh	TY56N02	17	3.06	7.79	Tốt	1,410,000	
14	DTN245305080	Triệu Hoàng Tùng	TY56N01	16	2.94	7.36	Khá	1,410,000	
15	DTN245304076	Phan Quỳnh Mai	CNTY56 HG	15	2.93	7.60	Xuất sắc	1,410,000	
16	DTN23530500101	Nguyễn Ngọc Linh	CNTY55N02	24	2.92	7.66	Tốt	1,410,000	
17	DTN23530400013	Lê Văn Thọ	CNTY55N02	24	2.92	7.48	Tốt	1,410,000	
18	DTN23530500028	Nguyễn Đào Phương Anh	TY55N01	20	2.90	7.57	Xuất sắc	1,410,000	
19	DTN245305061	Nguyễn Long Hải	TY56N02	17	2.88	7.86	Tốt	1,410,000	
20	DTN245305034	Khổng Mạnh Cường	TY56N01	16	2.88	7.02	Khá	1,410,000	
21	DTN245304095	Nông Thanh Tùng	CNTY56 HG	15	2.87	7.39	Tốt	1,410,000	
22	DTN23530400032	Lộc Thị Hằng	CNTY55N02	24	2.83	7.48	Khá	1,410,000	
23	DTN23530400026	Lê Thị Trúc Quỳnh	CNTY 55N01	24	2.83	7.12	Tốt	1,410,000	
24	DTN245305011	Đỗ Minh Nguyên	CNTY 56N01	17	2.82	7.31	Xuất sắc	1,410,000	
25	DTN245304004	Nguyễn Văn Tuất	CNTY 56N01	17	2.82	7.18	Tốt	1,410,000	
26	DTN245305037	Nguyễn Minh Quân	TY56N01	16	2.81	7.74	Tốt	1,410,000	
27	DTN23530400034	Nguyễn Đức Mạnh	CNTY 55N01	24	2.75	7.57	Xuất sắc	1,410,000	
28	DTN23530400075	Lương Thị Hợi	CNTY 55HG	17	2.75	7.30	Xuất sắc	1,410,000	Bổ sung
29	DTN23530500060	Hoàng Văn Quyền	CNTY 55N01	24	2.75	7.24	Tốt	1,410,000	
30	DTN245304098	Mã Thu Liên	CNTY56 HG	15	2.67	7.12	Xuất sắc	1,410,000	
31	DTN23530400043	Nguyễn Văn Linh	CNTY 55N01	24	2.63	7.35	Xuất sắc	1,410,000	
32	DTN245305006	Bùi Phương Mai	TY56N01	16	2.63	7.03	Xuất sắc	1,410,000	
33	DTN23530400062	Quảng Thị Thu Huyền	CNTY55N02	24	2.63	6.95	Xuất sắc	1,410,000	
34	DTN23530500032	Lữ Thị Nhâm	TC 55	15	2.60	7.33	Khá	1,410,000	
35	DTN23530500057	Hoàng Thị Hoà	TC 55	15	2.60	7.02	Khá	1,410,000	
36	DTN245304050	Nguyễn Đức Hùng	CNTY 56N02	17	2.59	7.46	Khá	1,410,000	
37	DTN245304006	Sùng A Chinh	CNTY 56N01	17	2.59	6.74	Tốt	1,410,000	

38	DTN23530400036	Lê Thị Hồng	CNTY 55N01	24	2.58	7.08	Xuất sắc	1,410,000	
39	DTN245304041	Vũ Viết Tú	CNTY 56N02	17	2.53	7.03	Xuất sắc	1,410,000	
40	DTN245305017	Nguyễn Quốc Tuấn	TY56N02	17	2.53	6.85	Tốt	1,410,000	
	Cộng khối I							57,711,000	
41	DTN2153050030	Nguyễn Thị Thái Hà	TY53N01	17	4.00	8.86	Xuất sắc	1,706,000	
42	DTN2053050086	Hà Minh Tâm	TY52N02	15	3.87	8.85	Xuất sắc	1,706,000	
43	DTN2153050014	Võ Trần Cẩm Nhung	TY53N02	19	3.84	8.92	Xuất sắc	1,706,000	
44	DTN2153050270	Nguyễn Quang Vinh	TY53N02	19	3.84	8.89	Xuất sắc	1,706,000	
45	DTN2153040114	Vũ Đức Mạnh	TY53N02	19	3.84	8.61	Xuất sắc	1,706,000	
46	DTN2053050081	Đặng Thị Ngọc Hà	TY52N01	15	3.80	8.76	Xuất sắc	1,706,000	
47	DTN2053050016	Lưu Thị Nga	TY52N01	15	3.80	8.74	Xuất sắc	1,706,000	
48	DTN2153050420	Vũ Thị Thúy Quỳnh	TY53N03	19	3.79	8.88	Xuất sắc	1,551,000	
49	DTN2153050301	Nguyễn Thị Đào	TY53N02	19	3.79	8.70	Xuất sắc	1,551,000	
50	DTN2154110272	Vì Đức Hoàng	TY53N01	17	3.71	8.72	Xuất sắc	1,551,000	
51	DTN2253040218	Hoàng Văn Thành	CNTY54N02	20	3.70	8.90	Xuất sắc	1,551,000	
52	DTN2253040299	Hoàng Văn Nam	CNTY54N02	20	3.70	8.83	Xuất sắc	1,551,000	
53	DTN2153050390	Phan Thị Ngọc Diệp	TY53N02	19	3.68	8.48	Xuất sắc	1,551,000	
54	DTN2153050225	Nguyễn Thị Vân Anh	TY53N02	19	3.68	8.28	Xuất sắc	1,551,000	
55	DTN2053140009	Nguyễn Tuấn Vũ	TY52N01	15	3.67	8.59	Xuất sắc	1,551,000	
56	DTN2253040305	Bùi Thị Hồng Loan	CNTY54N02	20	3.65	8.68	Xuất sắc	1,551,000	
57	DTN2153050029	Chu Lâm Huy	TY53N01	17	3.65	8.68	Xuất sắc	1,551,000	
58	DTN2153050140	Nguyễn Anh Hào	TY53N01	17	3.65	8.16	Xuất sắc	1,551,000	
59	DTN2153050135	Trương Quang Minh	TY53N01	17	3.59	8.18	Xuất sắc	1,551,000	
60	DTN2153050020	Đào Thu Phương	TY53N02	19	3.58	8.40	Tốt	1,551,000	
61	DTN2253040179	Tô Trung Tuấn	CNTY54N02	20	3.55	8.15	Xuất sắc	1,551,000	
62	DTN2153050404	Nguyễn Thị Phương Linh	TY53N03	19	3.53	8.49	Xuất sắc	1,551,000	
63	DTN2153050002	Chanthavone Philachak	TY53N01	17	3.53	8.23	Xuất sắc	1,551,000	
64	DTN2153050254	Trương Khánh Linh	TY53N01	17	3.53	8.12	Xuất sắc	1,551,000	
65	DTN2053050092	Nguyễn Phương Thùy	TY52N02	15	3.67	8.62	Khá	1,410,000	RL khá
66	DTN2153050067	Nguyễn Văn Yên	TY53N01	17	3.59	8.64	Khá	1,410,000	RL khá
67	DTN2053050085	Hà Thị Thu	TY52N02	15	3.53	8.71	Khá	1,410,000	RL khá
68	DTN2053050021	Đoàn Phương Anh	TY52N01	15	3.47	8.70	Xuất sắc	1,410,000	
69	DTN2053050101	Phoudthavanh Xaiyakham	TY52N02	15	3.47	8.49	Tốt	1,410,000	
70	DTN2153050132	Nguyễn Thị Ngọc Mai	TY53N01	17	3.47	8.44	Xuất sắc	1,410,000	
71	DTN2053050087	Ngô Thị Thu Uyên	TY52N02	15	3.47	8.37	Xuất sắc	1,410,000	
72	DTN2253050021	Nguyễn Thị Thùy Dương	TY54N01	22	3.45	8.15	Tốt	1,410,000	
73	DTN2153050069	Nguyễn Thị Vân Anh	TY53N01	17	3.41	7.89	Xuất sắc	1,410,000	
74	DTN2053050052	Nguyễn Thị Phương Thanh	TY52N01	15	3.40	8.36	Tốt	1,410,000	
75	DTN2053050010	Nguyễn Văn Cường	TY52N02	15	3.40	8.24	Xuất sắc	1,410,000	
76	DTN2253070260	Phạm Hồng Nhung	CNTY54N02	20	3.40	8.21	Khá	1,410,000	
77	DTN2053050017	Nguyễn Công Học	TY52N02	15	3.40	8.12	Khá	1,410,000	
78	DTN2053050089	Nguyễn Thị Hường	TY52N02	15	3.40	8.05	Khá	1,410,000	
79	DTN2053050036	Nông Thanh Phúc	TY52N02	15	3.33	8.31	Khá	1,410,000	

80	DTN2053050029	Nguyễn Thị Hải Bình	TY52N01	15	3.33	8.24	Tốt	1,410,000	
81	DTN2053050093	Nguyễn Duy Thắng	TY52N02	15	3.33	8.16	Khá	1,410,000	
82	DTN2253050324	Đặng Khánh Huyền	TY 54N02	22	3.32	8.06	Xuất sắc	1,410,000	
83	DTN2253050129	Phạm Thị Thu Thảo	TY 54N02	22	3.32	8.00	Xuất sắc	1,410,000	
84	DTN2253050192	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TY54N03	22	3.32	8.20	Tốt	1,410,000	
85	DTN2153050223	Trần Mai Chi	TY53N02	19	3.32	8.07	Xuất sắc	1,410,000	
86	DTN2253040365	Sùng Thìn Cồ	TY 54N02	22	3.32	8.01	Tốt	1,410,000	
87	DTN2253050191	Ngô Thu Huệ	TY54N03	22	3.32	7.95	Xuất sắc	1,410,000	
88	DTN2253050119	Vũ Thị Thùy Trinh	TY54N01	22	3.32	7.81	Xuất sắc	1,410,000	
	Cộng khối II							72,149,000	
	<i>Khối I+khối II</i>							129,860,000	

Số tiền bằng chữ: Một trăm hai chín triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./

Người lập danh sách



Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Khoa Nông học

DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT

HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm TBCHT		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Thang điểm 4	Thang điểm 10			
1	DTN245762009	Nguyễn Hoàng Anh	NNCNC 56	17	3.63	8.33	94	1,551,000	
2	DTN245307006	TRÁNG THỊ MÂY	KHCTr 56	17	3.41	8.11	91	1,551,000	
3	DTN245307008	MA HOÀNG DUẤN	KHCTr 56	17	3.29	8.48	85	1,410,000	
4	DTN245762007	Hoàng Nhật Tân	NNCNC 56	17	3.24	7.58	89	1,410,000	
5	DTN23530700008	Vũ Hoàng Linh	KHCTr 55	20	3.2	7.1	94	1,410,000	
	Cộng khối I							7,332,000	
6	DTN2151010073	Bùi Trung Nguyên	53 NNCNC	22	4	9.14	97	1,551,000	
7	DTN2151010382	Dương Trường Lam	53 NNCNC	22	4	9.06	97	1,551,000	
8	DTN2151010432	Đỗ Thủy Thanh Trà	53 NNCNC	22	3.73	8.82	94	1,551,000	
9	DTN2251010062	Hoàng Thị Hằng	54 NNCNC	20	3.7	8.58	98	1,410,000	
10	DTN2153070514	Ma Thị Bay	53 KHCT	16	3.63	8.44	89	1,410,000	
11	DTN2251010199	Thần Thị Hồng Hiệp	54 NNCNC	20	3.55	8.28	97	1,410,000	
12	DTN2251010088	Phạm Đức Dương	54 NNCNC	20	3.55	8.21	93	1,410,000	
	Cộng khối II							10,293,000	
	Khối I+II							17,625,000	

Số tiền bằng chữ: Mười bảy triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách



Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Viên CNSH & CNTP

DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT

HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025

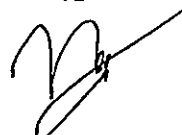
(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm CBCHT		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Hệ 4	Hệ 10			
1	DTN245317023	Bùi Thùy Linh	CNTP 56	17	3.44	8.39	95	1,551,000	
2	DTN245317024	Quảng Thị Hoài My	CNTP 56	17	3.44	8.42	87	1,551,000	
3	DTN245317022	Nguyễn Mai Anh	CNTP 56	17	3.38	8.21	95	1,551,000	
4	DTN23531500004	Vũ Thị Hoài Linh	CNSH 55	18	3.89	8.69	67	1,410,000	RL khá
5	DTN23531500003	Lương Thị Xương Giang	CNSH 55	18	3.61	8.6	67	1,410,000	RL khá
6	DTN23532000005	Hà Thùy Dương	CNTP 55	20	3.15	7.99	67	1,410,000	
7	DTN245315009	Lò Thị Tâm	CNSH 56	17	3.13	7.84	91	1,410,000	
8	DTN23532000004	Trần Nhật Minh	CNTP 55	20	3.05	7.65	67	1,410,000	
	Cộng khối I							11,703,000	
9	DTN2253170037	Nguyễn Văn Long	CNTP 54	21	3.86	8.81	96	1,551,000	
10	DTN2153150396	Chu Thị Mẫn	CNSH 53	13	3.85	8.67	95	1,551,000	
11	DTN2251010169	Nguyễn Tiến Đức	CNSH 54	18	3.83	8.74	87	1,410,000	
12	DTN2253150045	Đặng Thị Đào	CNSH 54	18	3.67	8.67	98	1,410,000	
13	DTN2153170445	Nguyễn Thị Phương Uyên	CNTP53	17	3.67	8.64	95	1,410,000	
	Cộng khối II							7,332,000	
	Khối I+II							19,035,000	

Số tiền bằng chữ: Mười chín triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn./

Người lập danh sách



Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Khoa Quản lý tài nguyên

DANH SÁCH SV ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Tín chỉ	Điểm TBCHT		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Thang điểm 4	Thang điểm 10			
1	DTN23541200033	Đặng Thị Thảo Ly	QLDD&BDS 55	23	3.73	8.60	92	1,706,000	
2	DTN245304057	Lù Thị Ngân	QLTN&MT 56	22	3.53	8.41	91	1,551,000	
3	DTN245785014	Nông Thị Hồng Ngân	QLTN&MT 56	23	3.47	8.24	100	1,551,000	
4	DTN245785023	Thên Thị Ngân	QLTN&MT 56	24	3.37	8.31	100	1,551,000	
5	DTN245412028	Chu Thị Minh Hằng	QLDD&BDS 56 N01	19	3.37	8.23	96	1,551,000	
6	DTN245412041	TRẦN DUY KHIÊM	QLDD&BDS 56 N01	19	3.32	8.36	97	1,551,000	
7	DTN245412038	Lê Quang Huy	QLDD&BDS 56 N01	19	3.26	8.11	92	1,551,000	
8	DTN245412008	VŨ XUÂN LONG	QLDD&BDS 56 N01	19	3.21	8.15	93	1,410,000	
9	DTN245412006	Vàng Thị Thuý	QLDD&BDS 56 N01	19	3.00	7.47	96	1,410,000	
10	DTN245785006	Hoàng Thị Kim Chi	QLTN&MT 56	20	3.00	7.46	100	1,410,000	
11	DTN245412056	Vương Tài Đạt	QLDD&BDS 56 N01	19	2.95	7.78	86	1,410,000	
12	DTN245412017	Nguyễn Hoàng Phúc	QLDD&BDS 56 N02	19	2.95	7.74	94	1,410,000	
13	DTN245412025	TRIỆU HUYỀN TRẦN	QLDD&BDS 56 N02	19	2.95	7.69	99	1,410,000	
14	DTN245412048	Hoàng Ngọc Minh	QLDD&BDS 56 N02	19	2.95	7.30	82	1,410,000	
15	DTN245412055	Phạm Thủy Triều	QLDD&BDS 56 N01	19	2.89	7.61	86	1,410,000	
	Cộng khối I							22,292,000	
16	DTN2154120347	Nguyễn Khắc Hải	QLDD&BDS 53	18	4.00	8.91	100	1,706,000	
17	DTN2154120076	Đỗ Thị Vân Chi	QLDD&BDS 53	18	4.00	8.91	100	1,706,000	
18	DTN2154120402	Lưu Thảo Nguyên	QLDD&BDS 53	18	4.00	8.87	100	1,551,000	
19	DTN2154120120	Trương Hoàng Ngọc Lâm	QLDD&BDS 53	18	4.00	8.76	100	1,551,000	
20	DTN2254120361	Trương Tam Phong	QLDD&BDS 54	18	4.00	8.76	91	1,551,000	
21	DTN2158510344	Lò Văn Luân	QLTN&MT 53	20	3.90	8.99	90	1,551,000	
22	DTN2154120183	Chu Kiến Quốc	QLDD&BDS 53	18	3.89	8.64	100	1,551,000	
23	DTN2154120406	Lê Thị Thanh Tâm	QLDD&BDS 53	18	3.89	8.56	80	1,410,000	RL tốt
24	DTN2158510031	Lê Trần Bích Phương	QLDD&BDS 53	18	3.78	8.82	100	1,410,000	
25	DTN2254120051	Nguyễn Việt Hoàng	QLDD&BDS 54	18	3.67	8.86	89	1,410,000	
26	DTN2254120315	Đào Văn Hiệp	QLDD&BDS 54	16	3.63	8.62	95	1,410,000	
27	DTN2158510184	Đàm Vũ Duy	QLDD&BDS 53	18	3.61	8.51	100	1,410,000	
	Cộng khối II							18,217,000	
	Khối I+II							40,509,000	

Số tiền bằng chữ : Bốn mươi triệu, năm trăm linh chín nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách

Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Khoa Môi trường

DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ	Điểm TBCHT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Hệ số 4			
1	DTN23531010006	Hoàng Văn Vỹ	KHMT 55	16	4.00	100	1,410,000	
2	DTN23531010009	Bùi Thị Thanh Lam	KHMT 55	16	3.76	100	1,410,000	
	Khối I						2,820,000	
3	DTN2254120124	Nguyễn Trọng Khánh	KHMT 54	16	3.63	86	1,410,000	
	Khối II						1,410,000	
	Cộng khối I+II						4,230,000	

Số tiền bằng chữ: Bốn triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách

Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Khoa Lâm nghiệp

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025**

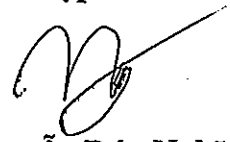
(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

DVT: đồng

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm TBCHT		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Thang điểm 4	Thang điểm 10			
1	DTN23530600003	Lê Kiều Trinh	Lâm sinh 55	23	3.52		97	1,551,000	
2	DTN245316004	Giàng A Cho	QLTNR 56	17	3.24		93	1,551,000	
3	DTN2353260017	Vũ Thị Thùy Trang	DL&HCTN 55(HG)	26	3.20		98	1,551,000	
4	DTN2353260032	Nguyễn Anh Hưng	DL&HCTN 55(HG)	26	3.08		90	1,410,000	
5	DTN245326001	Lê Thị Phương Anh	DL&HCTN 56	17	3.06		96	1,410,000	
6	DTN2353260018	Nguyễn Thị Kim Chi	DL&HCTN 55(HG)	26	3.00		95	1,410,000	
7	DTN2353260013	Nông Thị Huệ Linh	DL&HCTN 55(HG)	26	2.92		85	1,410,000	
8	DTN23531600013	Triệu Thị Đài	QLTNR 55	23	2.91		95	1,410,000	
9	DTN23531600009	Dương Minh Vũ	QLTNR 55	23	2.91		93	1,410,000	
	Cộng khối I							13,113,000	
10	DTN2153060246	Hồ Cẩm Bình	Lâm sinh 53	20	3.60	8.73	95	1,551,000	
11	DTN2153060247	Lường Thị Huế	Lâm sinh 53	20	3.60	8.32	92	1,551,000	
12	DTN2153060106	Trần Ngọc Ánh	Lâm sinh 53	20	3.35	8.21	90	1,551,000	
13	DTN2153160161	Triệu Thị Lan	QLTNR 53	23	3.35	7.81	94	1,410,000	
14	DTN2253260016	Cao Thị Thơm	DL&HCTN 54	25	3.32	8.01	95	1,410,000	
15	DTN2258510266	Hoàng Thị Thúy Thiều	QLTNR 54	21	3.29	8.06	92	1,410,000	
16	DTN2253260121	Lê Đức Nguyên	QLTNR 54	21	3.29	7.91	88	1,410,000	
17	DTN2253060224	Lèo Văn Thịnh	QLTNR 54	21	3.29	7.79	88	1,410,000	
	Cộng khối II							11,703,000	
	Khối I+ II							24,816,000	

Số tiền bằng chữ: Hai mươi bốn triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách



Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Khoa KT&PTNT

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: đồng

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ	Điểm TBCHT		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Thang điểm 4	Thang điểm 10			
1	DTN245411007	Phùng Thị Huyền	KTNN 56	18	3.72	9.04	90	1,706,000	
2	DTN245301031	Hoàng Thị Mây	TCKT 56HG	15	3.53	8.43	90	1,551,000	
3	DTN23585100006	Ma Thu Hằng	KTNN 55	18	3.47	8.22	100	1,551,000	
4	DTN245301043	Nguyễn Xuân Hoà	TCKT 56HG	15	3.47	8.05	90	1,551,000	
5	DTN245301010	Chánh Thị Ngọc Ánh	TCKT 56HG	15	3.47	8.03	90	1,551,000	
6	DTN245301021	Hoàng Thị Phương	TCKT 56HG	15	3.27	7.84	90	1,410,000	
7	DTN245411012	Mùa A Sáy	KTNN56	18	3.17	8.04	90	1,410,000	
8	DTN245301002	Vừ Thị Si	TCKT 56	18	3.06	7.52	90	1,410,000	
9	DTN23541100002	Lê Minh Châu	KTNN 55	18	3.00	7.77	98	1,410,000	
10	DTN245301029	Hoàng Thu Nghĩa	TCKT 56HG	15	3.00	7.71	75	1,410,000	
	Cộng khối I							14,960,000	
11	DTN2154110088	Lưu Thị Hường	KTNN K53	14	3.79	8.64	95	1,551,000	
12	DTN2154110008	Phạm Như Tùng	KTNN K53	14	3.79	8.44	95	1,551,000	
13	DTN2154110217	Mai Thị Lệ	KTNN K53	25	3.64	8.51	89	1,551,000	
14	DTN2154110366	Triệu Mùi Khé	KTNN K53	14	3.57	8.56	95.00	1,410,000	
15	DTN2154110257	Lý Anh Tùng	KTNN K53	14	3.57	8.11	94.00	1,410,000	
16	DTN2154110002	Somsavang Ounthavy	KTNN K53	14	3.57	8.06	90.00	1,410,000	
	Cộng khối II							8,883,000	
	Khối I+II							23,843,000	

Số tiền bằng chữ: Hai ba triệu, tám trăm bốn ba nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách

Nguyễn Đức Nghĩa

Đơn vị: Trung tâm Địa tin học

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ II NĂM HỌC, 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 15 tháng 5 năm 2025)
ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm		Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
					Hệ 4	Hệ 10			
1	DTN23531010001	Lương Văn Hoàng	QLTT 55	20	3.8	8.65	80	1,551,000	
2	DTN23520500001	Hà Xuân Diệu	QLTT 55	20	3.7	8.59	80	1,410,000	
	Cộng khối I							2,961,000	
3	DTN21520500050	Chu Minh Hiếu	QLTT 53	25	3.56	8.3	80	1,551,000	
	Cộng khối II							1,551,000	
	Khối I+II							4,512,000	

Số tiền bằng chữ: Bốn triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách


Nguyễn Đức Nghĩa

